

BÁO CÁO

V/v Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 và Kế hoạch kinh doanh năm 2024

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không

Trên cơ sở kế hoạch kinh doanh năm 2023, Ban điều hành xin báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 và kế hoạch kinh doanh năm 2024 như sau:

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023

1. Tổng quan môi trường kinh doanh năm 2023

1.1. Tình hình kinh tế Việt Nam năm 2023

Năm 2023, trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức thì trong nước GDP ước tính tăng 5.05% so với năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng trưởng của các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023.

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2023 tăng 3.25% so với năm 2022, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Lạm phát cơ bản tăng 4.16% so với năm 2022, cao hơn mức tăng CPI bình quân chung.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 355.5 tỷ USD, giảm 4.4% so với năm 2022. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 327.5 tỷ USD, giảm 8.9% so với năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 28 tỷ USD (năm trước xuất siêu 12.1 tỷ USD).

- Tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường trong năm 2023 đạt gần 217.7 nghìn doanh nghiệp, tăng 4.5% so với năm 2022; 172.6 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 20.5%.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều chỉnh giảm 4 lần với các mức giảm từ 0.5%-2%/năm, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay đã giảm mạnh trong những tháng cuối năm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm ổn định, đảm bảo quyền lợi của khách hàng; thị trường chứng khoán trong nước sụt giảm trong bối cảnh thị trường chứng khoán toàn cầu chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế.

1.2. Tổng quan thị trường bảo hiểm phi nhân thọ năm 2023

Năm 2023 được đánh giá là năm khó khăn chưa từng có đối với ngành bảo hiểm. Thị trường đã xuất hiện nhiều biến động bất ngờ, tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Theo số liệu thống kê của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, doanh thu thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng chậm, doanh thu đạt 71.065 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2022.

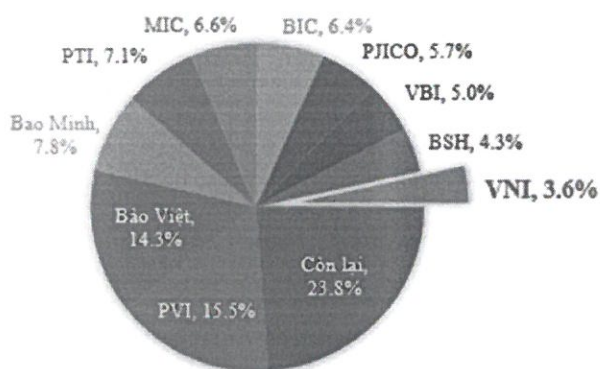


| STT | Nghiệp vụ | Năm 2022 | Năm 2023 | Tỷ trọng | Tăng trưởng |
|-----|----------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|-------------|
| 1 | Bảo hiểm sức khỏe | 23,738,625 | 23,802,561 | 33.5% | 0.3% |
| 2 | Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 17,777,250 | 19,742,563 | 27.8% | 11.1% |
| 3 | Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 3,183,217 | 2,840,835 | 4.0% | -10.8% |
| 4 | Bảo hiểm hàng không | 1,060,376 | 1,144,630 | 1.6% | 7.9% |
| 5 | Bảo hiểm xe cơ giới | 18,103,468 | 17,754,654 | 25.0% | -1.9% |
| | <i>a. Bảo hiểm bắt buộc</i> | 4,366,747 | 4,342,228 | 6.1% | -0.6% |
| | <i>b. Bảo hiểm tự nguyện</i> | 13,736,721 | 13,412,426 | 18.9% | -2.4% |
| 6 | Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu | 2,801,003 | 2,967,659 | 4.2% | 5.9% |
| 7 | Bảo hiểm trách nhiệm | 1,433,580 | 1,795,091 | 2.5% | 25.2% |
| 8 | Khác | 923,827 | 1,016,835 | 1.4% | 10.1% |
| | Tổng cộng | 69,021,344 | 71,064,827 | 100.0% | 3.0% |

PVI tiếp tục dẫn đầu thị trường về quy mô doanh thu, Bảo Minh vượt PTI vươn lên vị trí thứ 3, BIC vượt PJICO lên vị trí thứ 6, VNI giữ vững vị trí thứ 10 với thị phần 3.6%, giảm 0.5% so với năm 2022.

| STT | Doanh nghiệp | Doanh thu | Thị phần | Tăng trưởng |
|-----|------------------|-------------------|---------------|-------------|
| 1 | PVI | 11,001,937 | 15.5% | 10.8% |
| 2 | Bảo Việt | 10,143,358 | 14.3% | 3.9% |
| 3 | Bao Minh | 5,559,900 | 7.8% | 3.0% |
| 4 | PTI | 5,065,896 | 7.1% | -19.1% |
| 5 | MIC | 4,691,501 | 6.6% | -9.7% |
| 6 | BIC | 4,557,701 | 6.4% | 28.7% |
| 7 | PJICO | 4,015,933 | 5.7% | 6.5% |
| 8 | VBI | 3,552,923 | 5.0% | 16.3% |
| 9 | BSH | 3,050,004 | 4.3% | 0.3% |
| 10 | VNI | 2,547,250 | 3.6% | -9.4% |
| 11 | Còn lại | 16,878,424 | 23.8% | 3.9% |
| | Tổng cộng | 71,064,827 | 100.0% | 3.0% |

THỊ PHẦN DOANH THU NĂM 2023



2. Kết quả kinh doanh năm 2023 của VNI

2.1. Các chỉ tiêu tài chính:

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Thực hiện 2022 | Thực hiện 2023 | % 2023/2022 |
|-----|-----------------------------|----------------|----------------|-------------|
| 1 | Tổng tài sản | 3,739,008 | 4,007,562 | 107.2% |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | 1,073,029 | 1,096,932 | 102.2% |
| 3 | Tổng quỹ dự phòng nghiệp vụ | 1,245,872 | 1,089,040 | 87.4% |
| 4 | Tổng doanh thu phí bảo hiểm | 2,857,257 | 2,604,258 | 91.1% |
| 5 | Tổng lợi nhuận trước thuế | 22,194 | 32,996 | 148.7% |
| 6 | Tổng lợi nhuận sau thuế | 20,758 | 24,623 | 118.6% |
| 7 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 200 | 242 | 121.0% |
| 8 | Biên khả năng thanh toán | 125% | 210% | 168.4% |

2.2. Kết quả thực hiện so với kế hoạch được giao năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

| ST T | Chỉ tiêu | Thực hiện 2022 | Kế hoạch 2023 | Thực hiện 2023 | %TH2023 / KH2023 | %TH202 3/ TH2022 |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| 1 | Phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 2,857,257 | 2,609,475 | 2,604,258 | 99.8% | 91.1% |
| 2 | Phí nhượng tái | 846,428 | 1,120,233 | 1,152,344 | 102.9% | 136.1% |
| 3 | Tăng/(giảm) DPP | -26,887 | -50,288 | -61,285 | 121.9% | 227.9% |
| 4 | Doanh thu phí bảo hiểm thuần (1-2-3) | 2,037,717 | 1,539,530 | 1,513,199 | 98.3% | 74.3% |
| 5 | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 295,907 | 444,372 | 475,160 | 106.9% | 160.6% |
| 6 | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (4+5) | 2,333,624 | 1,983,902 | 1,988,360 | 100.2% | 85.2% |
| 7 | Chi bồi thường bảo hiểm (bao gồm dự phòng IBNR) | 734,013 | 611,649 | 566,433 | 92.6% | 77.2% |
| 8 | Dự phòng dao động lớn | 20,108 | 14,892 | 14,519 | 97.5% | 72.2% |
| 9 | Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (hoa hồng, chi phí kinh doanh bảo hiểm khác) | 1,526,602 | 1,220,023 | 1,274,214 | 104.4% | 83.5% |
| 10 | Tổng chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm (7+8+9) | 2,280,723 | 1,846,565 | 1,855,166 | 100.5% | 81.3% |
| 11 | Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (6-10) | 52,901 | 137,337 | 133,194 | 97.0% | 251.8% |
| 12 | Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính | 225,302 | 184,067 | 185,612 | 100.8% | 82.4% |
| 13 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 256,181 | 291,373 | 284,200 | 97.5% | 110.9% |
| 14 | Lợi nhuận khác | 173 | | -1,610 | | -932.4% |
| 15 | Lợi nhuận trước thuế (11+12-13+14) | 22,194 | 30,032 | 32,996 | 109.9% | 148.7% |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế | 20,758 | 24,025 | 24,623 | 102.5% | 118.6% |

2.3. Tình hình bổ sung các Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Lũy kế đến 31/12/2022 | Thực hiện năm 2023 | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|-----|------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 1 | Dự phòng phí gốc và nhận tái | 818,488 | -61,285 | 757,204 |
| 2 | Dự phòng dao động lớn | 104,137 | 14,519 | 118,656 |
| 3 | Dự phòng bồi thường | 323,247 | -110,067 | 213,180 |
| | Tổng cộng | 1,245,872 | -156,833 | 1,089,040 |

3. Đánh giá kết quả năm 2023

- Năm 2023, VNI duy trì vị trí 10/32 trên thị trường bảo hiểm phi nhân thọ với tổng doanh thu bảo hiểm gốc đạt 2,547 tỷ đồng, hoàn thành 99.5% kế hoạch, giảm 9.4% tương đương 264.6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu do chủ trương hạn chế khai thác doanh thu bảo an tín dụng, trong đó:

- ✓ Doanh thu không gồm bảo an tín dụng: tăng trưởng 3.5% (tương đương tăng 80 tỷ đồng) so với năm 2022;

- ✓ Doanh thu bảo an tín dụng: giảm 64.1% (tương đương giảm 345 tỷ đồng) so với năm 2022.
- Nghiệp vụ Bảo hiểm xe cơ giới vẫn là mảng nghiệp vụ chính đóng góp vào tổng doanh thu, chiếm tỷ trọng 65.6%. VNI hiện đứng số 3 thị trường về bảo hiểm Xe cơ giới, trong đó mảng bảo hiểm bắt buộc đứng đầu thị trường.

a. Mặt được

- Cơ chế, chính sách kinh doanh:
 - ✓ Cơ chế kinh doanh điều hành linh hoạt, đảm bảo cơ chế kinh doanh tốt, cạnh tranh;
 - ✓ Ban hành các chương trình khuyến khích, thúc đẩy kinh doanh: chương trình “Xe sang hưởng ngàn ưu đãi” số lượng xe tăng 16% so với cùng kỳ; Chương trình thúc doanh thu 04 tháng cuối năm 2023: doanh thu tăng trưởng 15.3% so với cùng kỳ, tăng 51.9% so với bình quân 3 quý đầu năm; Chương trình thúc đẩy kênh bancas (ko gồm bảo an): doanh thu tăng trưởng 5.5% so với năm 2022.
- Phát triển kênh bán mới:
 - ✓ Kênh banca: Hoạt động ký kết hợp tác mới đã nâng tổng số lượng Ngân hàng hợp tác với VNI lên 13 Ngân hàng;
 - ✓ Phát triển các kênh bán mới: Khách hàng Hàn Quốc (29 tỷ đồng); Triển khai bảo hiểm qua các đối tác số như Global Care, Igloo, Ezin, Wini, ... (38.5 tỷ đồng).
- Phát triển sản phẩm mới như BH sức khỏe toàn diện Family qua SHBFC (doanh thu đạt 50.6 tỷ đồng), BH ô nhiễm môi trường, BH cước phí hoàn trả Shipping return, BH chủ thẻ ngân hàng. Xây dựng, triển khai các chương trình bảo hiểm du lịch cho đối tượng là học sinh, lao động xuất khẩu, chương trình bảo hiểm cứu hộ khẩn cấp ô tô.
- Giám định bồi thường:
 - ✓ TLBT được kiểm soát tốt dưới mục tiêu đề ra. Chất lượng giám định được nâng cao, đẩy mạnh công tác giám định online (năm 2022: 74%, năm 2023: 85%), đẩy nhanh về thời gian xử lý hoàn thiện hồ sơ (năm 2022: 71 ngày, năm 2023: 62 ngày);
 - ✓ Công tác hiện trường được chú trọng, hạn chế việc trực lợi từ khách hàng. Năm 2023 số tiền chống trực lợi là 20.4 tỷ đồng (cao nhất trong 3 năm gần đây).

b. Hạn chế, tồn tại:

- Cơ cấu doanh thu theo nghiệp vụ chủ yếu khai thác bảo hiểm xe cơ giới (chiếm 65% tổng doanh thu). Doanh thu bảo hiểm Tài sản, kỹ thuật, tàu, hàng hóa còn thấp;
- Kênh bán:
 - ✓ Kênh khai thác của VNI: trực tiếp (51.7%), banca (17.9%), đăng kiểm, garage, showroom (18.2%), công ty tài chính (9.2%) và một số kênh bán mới (3%). Một số kênh bán có tiềm năng phát triển chưa được đầu tư mạnh như kênh môi giới, online, digital, telesales, ...
 - ✓ Kênh banca: Tỷ trọng khai thác nghiệp vụ chưa đồng đều (Xe cơ giới 90%);
 - ...
 - ✓ Kênh đấu thầu: Năng lực đấu thầu của VNI còn hạn chế;

- Khả năng phát triển sản phẩm mới còn yếu. Việc thực hiện số hóa các sản phẩm chậm (sản phẩm có thể cấp đơn online mới triển khai được cơ bản nghiệp vụ xe cơ giới);
- Nhân sự:
 - ✓ Nhân sự khai thác nghiệp vụ TSKT còn mỏng;
 - ✓ Năng suất lao động còn thấp so với nhóm các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ Top 05.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

1. Dự báo môi trường kinh tế và thị trường bảo hiểm năm 2024

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu được dự báo tăng trưởng chậm lại bởi nhiều yếu tố rủi ro bất định, nền kinh tế Việt Nam còn tồn tại những khó khăn, cản trở sự phát triển. Năm 2024, Chính phủ Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước từ 6%-6.5%.

Tốc độ tăng trưởng của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ được dự báo khoảng 12% so với năm 2023. Theo các doanh nghiệp bảo hiểm, thị trường kinh doanh bảo hiểm năm 2024 sẽ còn đối diện với nhiều khó khăn, cho nên việc quản trị rủi ro theo hướng thận trọng, an toàn và hiệu quả tiếp tục được đặt lên hàng đầu.

Trong năm 2024, chiến lược của các doanh nghiệp phi nhân thọ sẽ có sự chuyên dịch rõ rệt hơn, không còn quá tập trung vào cuộc đua thị phần hóa mà xoay trục sang tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh.

2. Kế hoạch kinh doanh năm 2024

Một số chỉ tiêu chính:

Đơn vị tính: triệu đồng

| T T | Chỉ tiêu | Thực hiện 2023 | Kế hoạch 2024 | %KH2024/ TH2023 |
|--------|------------------------------------|------------------|------------------|--------------------|
| 1 | Tổng doanh thu phí bảo hiểm | 2,604,258 | 2,970,597 | 114.1% |
| | <i>Doanh thu phí bảo hiểm gốc</i> | <i>2,547,250</i> | <i>2,918,597</i> | <i>114.6%</i> |
| | <i>Doanh thu nhận tái bảo hiểm</i> | <i>57,009</i> | <i>52,000</i> | <i>91.2%</i> |
| 2 | Doanh thu hoạt động tài chính | 185,925 | 137,750 | 74.1% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 32,996 | 40,456 | 122.6% |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 24,623 | 32,365 | 131.4% |

Định hướng kinh doanh năm 2024:

- Phát triển bền vững, hiệu quả, tạo dựng năng lực cạnh tranh mới ở cả thị trường trong nước và quốc tế.
- Lấy khách hàng là trung tâm của mọi quyết định và hành động, từ sản phẩm, dịch vụ cho đến cách tiếp cận và giao tiếp phải mang lại giá trị và sự hài lòng cho khách hàng.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh: Thương hiệu, Kịch bản toàn bộ máy tổ chức, Nhân sự, Chất lượng dịch vụ khách hàng, Kênh bán, Chất lượng mạng lưới, Sản phẩm, CNTT, ...
- Nâng cao thu nhập cho người lao động trên cơ sở cải thiện hiệu quả kinh doanh.

Một số giải pháp triển khai:

- Rà soát, kiện toàn mô hình tổ chức Tổng công ty phù hợp với định hướng kinh doanh;
- Thành lập và sớm đưa Trung tâm Call Center và Trung tâm bồi thường tập trung vào vận hành nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ khách hàng;

- Quy hoạch các kênh bán hiện hữu (Bancas, Showroom, đăng kiểm...) nhằm gia tăng hợp tác có trọng điểm. Ngoài ra, tập trung mở rộng hợp tác các công ty Fintech, Insurtech;

- Đầu tư và vận hành hệ thống công nghệ thông tin cập nhật xu thế mới nhất hiện nay, online hóa đối với các hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo nghiệp vụ, kênh khai thác, ... phục vụ công tác quản trị điều hành tập trung trong thời đại kinh doanh công nghệ số, nâng cao năng lực quản trị hệ thống, gia tăng trải nghiệm khách hàng.

- Tuyển dụng nhân sự có chất lượng ở tất cả các bộ phận nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh;

- Xây dựng, ban hành cơ chế thưởng phạt rõ ràng, công bằng trên cơ sở kết quả kinh doanh.

Trước bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn, môi trường kinh doanh còn nhiều biến động và cạnh tranh khốc liệt, mục tiêu kinh doanh năm 2024 đề ra là một thách thức rất lớn, tuy nhiên, Ban Lãnh đạo sẽ cùng toàn thể CBNV VNI nỗ lực hết mình, đoàn kết, cùng chia sẻ, chủ động, thẳng thắn, quyết liệt, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu đề ra: VNI duy trì TOP 10 thị trường bảo hiểm phi nhân thọ, xây dựng VNI trở thành một doanh nghiệp có môi trường làm việc năng động và chuyên nghiệp.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KHĐT&MKT.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Lê Thị Hà Thanh



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 - 10 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12 - 44 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|------------------------------------------------|
| Bà Lê Thị Hà Thanh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thành Quang | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Sỹ Tiến | Thành viên |
| Bà Nguyễn Diệu Trinh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Quỳnh Trang | Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thành Quang | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2023, miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2024) |
| Ông Nghiêm Xuân Thái | Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2024) |
| Ông Phạm Huy Khiêm | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2024) |
| Bà Tào Thị Thanh Hoa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Hồng Khoa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hữu Phước | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2023) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | Trưởng ban |
| Ông Ngô Hồng Minh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nghiêm Xuân Thái
Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 0847 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:
Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Huy Bắc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5197-2021-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190) | 100 | | 3.756.411.201.449 | 2.920.074.712.112 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 199.243.849.337 | 450.501.664.604 |
| 1. Tiền | 111 | | 179.243.849.337 | 420.501.664.604 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 1.306.731.045.131 | 476.066.011.734 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1.309.402.807.169 | 479.236.770.751 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (2.671.762.038) | (3.170.759.017) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.334.943.366.501 | 1.192.396.234.560 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 7 | 1.295.576.733.107 | 721.455.378.551 |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 131.1 | | 453.206.453.346 | 333.154.676.524 |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng | 131.2 | | 842.370.279.761 | 388.300.702.027 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 9.440.283.712 | 7.430.570.087 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 8 | 70.077.732.769 | 504.517.142.995 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 9 | (40.151.383.087) | (41.006.857.073) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 75.864.329.209 | 61.251.509.500 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 70.485.299.176 | 53.396.706.196 |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 151.1 | | 66.244.877.664 | 49.994.885.421 |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 151.2 | | 4.240.421.512 | 3.401.820.775 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 5.379.030.033 | 1.705.167.417 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 14 | - | 6.149.635.887 |
| V. Tài sản tái bảo hiểm | 190 | 16 | 839.628.611.271 | 739.859.291.714 |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 191 | | 586.135.587.024 | 424.816.344.062 |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 192 | | 253.493.024.247 | 315.042.947.652 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260) | 200 | | 251.151.046.082 | 818.933.278.996 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 13.553.732.910 | 13.411.594.192 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 13.553.732.910 | 13.411.594.192 |
| 1.1. Ký quỹ bảo hiểm | 218.1 | | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| 1.2. Phải thu dài hạn khác | 218.2 | | 6.553.732.910 | 6.411.594.192 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 6.143.983.542 | 7.564.163.702 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 3.298.204.287 | 4.232.703.752 |
| - Nguyên giá | 222 | | 12.835.935.751 | 22.289.081.815 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.537.731.464) | (18.056.378.063) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 2.845.779.255 | 3.331.459.950 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6.354.224.959 | 7.064.854.959 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.508.445.704) | (3.733.395.009) |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 201.990.000.000 | 783.438.876.674 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 201.990.000.000 | 783.438.876.674 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 29.463.329.630 | 14.518.644.428 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 29.463.329.630 | 14.518.644.428 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 4.007.562.247.531 | 3.739.007.991.108 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 2.910.630.038.329 | 2.665.978.859.870 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.891.491.225.654 | 2.622.534.556.236 |
| 1. Phải trả cho người bán | 312 | | 619.701.241.776 | 417.067.202.252 |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 312.1 | 13 | 606.186.938.680 | 414.130.228.505 |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán | 312.2 | | 13.514.303.096 | 2.936.973.747 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | | 89.316.868.367 | 4.962.810.268 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 14 | 18.263.997.164 | 16.915.329.610 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 74.069.079.461 | 56.076.034.465 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | | 832.675.473 | 108.954.044 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 15 | 10.917.700.306 | 8.424.697.824 |
| 7. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng | 319.1 | 15 | 149.033.442.672 | 133.239.429.733 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 687.869.895 | 8.534.951 |
| 9. Dự phòng nghiệp vụ | 329 | 16 | 1.928.668.350.540 | 1.985.731.563.089 |
| 9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.1 | | 1.343.339.376.493 | 1.243.304.655.032 |
| 9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2 | | 466.673.061.163 | 638.290.134.566 |
| 9.3. Dự phòng dao động lớn | 329.3 | | 118.655.912.884 | 104.136.773.491 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 19.138.812.675 | 43.444.303.634 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 338 | | 19.137.812.675 | 43.443.303.634 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 1.096.932.209.202 | 1.073.029.131.238 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 1.096.932.209.202 | 1.073.029.131.238 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bắt buộc | 419 | | 15.339.966.939 | 14.108.796.294 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 81.592.242.263 | 58.920.334.944 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 4.007.562.247.531 | 3.739.007.991.108 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------|--------|----------------|----------------|
| 1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm | VND | 76.582.836.066 | 82.979.282.432 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý | VND | 4.902.654.577 | 4.902.654.577 |
| 3. Ngoại tệ các loại | | | |
| Đô la Mỹ | USD | 707,17 | 514.998,68 |
| Euro | EUR | 31,04 | 39,27 |

Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
điều hành

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | 1.988.359.722.393 | 2.333.623.736.202 |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính | 12 | 185.924.940.807 | 249.759.163.968 |
| 3. Thu nhập khác | 13 | 885.973.319 | 1.924.914.357 |
| 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 20 | 1.855.165.917.069 | 2.280.723.007.319 |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 312.779.009 | 24.457.366.466 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 284.200.139.529 | 256.181.094.098 |
| 7. Chi phí khác | 24 | 2.495.779.493 | 1.752.267.245 |
| 8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24) | 50 | 32.996.021.419 | 22.194.079.399 |
| 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 8.372.608.511 | 1.435.832.091 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51) | 60 | 24.623.412.908 | 20.758.247.308 |
| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 242 | 200 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm trước | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | (Phân loại lại) |
| 1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1 + 01.2 - 01.3) | 01 | 18 | 2.504.223.599.387 | 2.819.469.635.412 |
| - Phí bảo hiểm gốc | 01.1 | | 2.547.249.762.794 | 2.812.265.757.795 |
| - Phí nhận tái bảo hiểm | 01.2 | | 57.008.558.054 | 44.991.251.566 |
| - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 01.3 | | 100.034.721.461 | 37.787.373.949 |
| 2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1 - 02.2) | 02 | 19 | 991.024.345.024 | 781.752.791.630 |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.1 | | 1.152.343.587.986 | 846.427.604.667 |
| - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.2 | | 161.319.242.962 | 64.674.813.037 |
| 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02) | 03 | | 1.513.199.254.363 | 2.037.716.843.782 |
| 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) | 04 | | 475.160.468.030 | 295.906.892.420 |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 04.1 | 20 | 241.089.770.218 | 225.908.482.425 |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 04.2 | | 234.070.697.812 | 69.998.409.995 |
| 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04) | 10 | | 1.988.359.722.393 | 2.333.623.736.202 |
| 6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2) | 11 | | 1.107.897.692.063 | 1.046.343.820.936 |
| - Tổng chi bồi thường | 11.1 | | 1.114.517.948.784 | 1.050.885.792.661 |
| - Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%) | 11.2 | | 6.620.256.721 | 4.541.971.725 |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 12 | | 431.392.385.051 | 419.589.514.497 |
| 8. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 13 | | (171.617.073.403) | 119.744.885.209 |
| 9. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 14 | | (61.549.923.405) | 12.485.989.528 |
| 10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14) | 15 | 21 | 566.438.157.014 | 734.013.202.120 |
| 11. Tăng dự phòng dao động lớn | 16 | | 14.519.139.393 | 20.108.294.047 |
| 12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) | 17 | 22 | 1.274.208.620.662 | 1.526.601.511.152 |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm | 17.1 | | 112.005.994.603 | 170.254.209.125 |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 17.2 | | 1.162.202.626.059 | 1.356.347.302.027 |
| 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17) | 18 | | 1.855.165.917.069 | 2.280.723.007.319 |
| 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18) | 19 | | 133.193.805.324 | 52.900.728.883 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Thuyết | | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|------|------------------------|------------------------|
| | Mã số | minh | | |
| 15. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 23 | 185.924.940.807 | 249.759.163.968 |
| 16. Chi phí hoạt động tài chính | 24 | | 312.779.009 | 24.457.366.466 |
| 17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24) | 25 | | 185.612.161.798 | 225.301.797.502 |
| 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 284.200.139.529 | 256.181.094.098 |
| 19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26) | 30 | | 34.605.827.593 | 22.021.432.287 |
| 20. Thu nhập khác | 31 | | 885.973.319 | 1.924.914.357 |
| 21. Chi phí khác | 32 | | 2.495.779.493 | 1.752.267.245 |
| 22. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (1.609.806.174) | 172.647.112 |
| 23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 32.996.021.419 | 22.194.079.399 |
| 24. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 8.372.608.511 | 1.435.832.091 |
| 25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 24.623.412.908 | 20.758.247.308 |
| 26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 242 | 200 |

Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
điều hành


Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 2.970.452.089.090 | 3.542.500.827.682 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (2.552.616.892.228) | (2.985.431.274.829) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (316.194.488.261) | (315.227.733.108) |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | - | (8.317.775.150) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 367.541.824.367 | 4.370.911.296 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (153.503.314.820) | (225.136.196.722) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 315.679.218.148 | 12.758.759.169 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (587.475.000) | (2.252.507.775) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.090.000.000.000) | (445.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác | 24 | 1.059.000.000.000 | 397.501.000.000 |
| 4. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (438.751.629.550) |
| 5. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | 389.075.962.000 | 490.199.399.946 |
| 6. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia | 27 | 75.499.244.941 | 215.434.690.541 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (567.012.268.059) | 217.130.953.162 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (39.207.124) | (15.332.957) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (39.207.124) | (15.332.957) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (251.372.257.035) | 229.874.379.374 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 450.501.664.604 | 220.739.121.164 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 114.441.768 | (111.835.934) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 199.243.849.337 | 450.501.664.604 |


Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
điều hành

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không, được thành lập và hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy phép kinh doanh số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 4 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 41/KDBH ngày 01 tháng 8 năm 2022.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC15/KDBH, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.697 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.694 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm; và
- Hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội và 51 đơn vị thành viên trực thuộc gồm 50 công ty thành viên trực thuộc và 01 văn phòng đại diện Miền Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

Cho mục đích so sánh với báo cáo tài chính năm hiện hành, Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định phân loại lại chỉ tiêu tổng chi bồi thường năm trước, theo đó, phân loại số thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý thành chỉ tiêu các khoản giảm trừ thay vì ghi nhận trên cơ sở thuần như các năm trước, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước | Số điều chỉnh | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|---------------|-------------------|
| | | (Số liệu đã báo cáo) | | (Phân loại lại) |
| | | VND | VND | VND |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | | |
| Tổng chi bồi thường | 11.1 | 1.046.343.820.936 | 4.541.971.725 | 1.050.885.792.661 |
| Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%) | 11.2 | - | 4.541.971.725 | 4.541.971.725 |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. QUY ĐỊNH PHÁP LÝ MỚI CÓ HIỆU LỰC TRONG NĂM

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022”) quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (“Nghị định 46”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022. Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định 46.

Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Luật Sở hữu Trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Nghị định 46 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

56
31
H
TO.
IT
N
-1

Thông tư 67 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 73. Một số quy định tại Thông tư 67 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có các quy định về nhiệm vụ của chuyên gia tính toán, hoạt động tái bảo hiểm, hoa hồng đại lý - môi giới bảo hiểm và giới hạn tối đa của các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý và quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý.

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các quy định của Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022, Nghị định 46 và Thông tư 67 đánh giá việc áp dụng các quy định này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Với các khoản chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm phương pháp giá thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư sau khi điều chỉnh lại theo chính sách kế toán của Tổng Công ty (nếu có) và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả ngắn hạn và dài hạn khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải | 8 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản hoa hồng bảo hiểm, chi phí kinh doanh chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kinh doanh chờ phân bổ của nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ tương ứng phần doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Các khoản chi phí trả trước khác là chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) và các Công văn phê duyệt số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018, và số 1917/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại; và
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe sinh mạng và thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe khác có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí giữ lại.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận là “Người mua trả tiền trước” và “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh tương ứng với phần doanh thu chưa thực hiện, Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi phí trả trước và được phản ánh là “Chi phí trả trước dài hạn” trên Báo cáo tài chính. Khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh này sẽ được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh tương ứng với phần doanh thu chưa thực hiện từ các năm trước được ghi nhận trong năm nay.

Chi phí hỗ trợ đại lý bán hàng được ghi nhận tương ứng với phần phí bảo hiểm gốc ghi nhận trong năm. Phần hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các năm tiếp theo.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 3.762.257.267 | 3.292.959.184 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 174.344.105.264 | 416.990.179.099 |
| Tiền đang chuyển | 1.137.486.806 | 218.526.321 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 20.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| | <u>199.243.849.337</u> | <u>450.501.664.604</u> |

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 0,5%/năm tại thời điểm cuối năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1%/năm).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DNPNT

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| | | | | Dự phòng VND |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 6.402.807.169 | 3.731.130.267 | 7.236.770.751 | 4.066.011.734 |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 6.402.807.169 | 3.731.130.267 | 7.236.770.751 | 4.066.011.734 |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 6.402.315.705 | 3.730.553.667 | 6.402.315.705 | 3.241.350.337 |
| + Công ty Cổ phần FPT | 491.464 | 576.600 | 532.204 | 461.397 |
| + Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam | - | - | 833.922.842 | 824.200.000 |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.503.000.000.000 | 1.503.000.000.000 | 472.000.000.000 | 472.000.000.000 |
| Ngắn hạn | 1.303.000.000.000 | 1.303.000.000.000 | 472.000.000.000 | 472.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 1.303.000.000.000 | 1.303.000.000.000 | 472.000.000.000 | 472.000.000.000 |
| Dài hạn | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (ii) | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | - | - |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 1.990.000.000 | 1.990.000.000 | 783.438.876.674 | 783.438.876.674 |
| + Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô | 1.990.000.000 | 1.990.000.000 | 1.990.000.000 | 1.990.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Hàng Không T&T | - | - | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ | - | - | 418.136.148.724 | 418.136.148.724 |
| + Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần | - | - | 328.312.727.950 | 328.312.727.950 |

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất trong khoảng 5,2 – 12,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,6 – 10,9%/năm). Trong đó, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng giá trị là 20 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng cho vay hạn mức cho vay hạn mức thấu chi của Tổng Công ty.

(ii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất trong khoảng 6,4 – 8,3%/năm.

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | | |
| Phải thu phí bảo hiểm gốc | 169.217.801.331 | 110.187.664.362 |
| + Phải thu từ chủ hợp đồng | 123.154.522.955 | 87.324.988.607 |
| + Phải thu từ đại lý, kênh khai thác khác | 30.507.845.266 | 15.423.268.000 |
| + Phải thu từ doanh nghiệp bảo hiểm | 15.555.433.110 | 7.439.407.755 |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm | 20.225.542.976 | 10.475.082.460 |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 260.808.265.508 | 206.140.389.980 |
| Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm | 2.138.023.347 | 4.995.953.504 |
| Phải thu khác | 816.820.184 | 1.355.586.218 |
| | 453.206.453.346 | 333.154.676.524 |
| b) Phải thu khác của khách hàng | | |
| Phải thu về đầu tư cổ phiếu | 804.008.981.260 | 349.934.475.200 |
| + Phải thu từ bán cổ phần Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp -CTCP (i) | 360.916.047.960 | - |
| + Phải thu từ bán cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ (i) | 440.854.000.000 | 220.639.590.000 |
| + Phải thu cổ tức Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần | 2.238.933.300 | - |
| + Phải thu từ bán cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà | - | 115.890.372.000 |
| + Phải thu cổ tức Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ | - | 13.404.513.200 |
| Phải thu trái phiếu Sông Đà Thăng Long | 38.359.899.321 | 38.359.899.321 |
| Phải thu khác của khách hàng | 1.399.180 | 6.327.506 |
| | 842.370.279.761 | 388.300.702.027 |

- (i) Thể hiện các khoản phải thu từ việc thu hồi từ bán cổ phần đầu tư vào các đơn vị khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tính đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản công nợ này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí hoa hồng và kinh doanh chờ phân bổ (i) | 21.737.435.934 | 3.447.013.212 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.345.617.582 | 5.991.061.179 |
| Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng | 843.250.748 | 626.871.127 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.537.025.366 | 4.453.698.909 |
| | 29.463.329.630 | 14.518.644.427 |

(i) Thể hiện khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm chưa ghi nhận doanh thu trong năm nay. Chi phí kinh doanh này được phân bổ vào chi phí trong năm tương ứng với các khoản doanh thu phí khi phát sinh trách nhiệm trong các năm kế tiếp.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 5.821.411.775 | 16.467.670.040 | 22.289.081.815 |
| Mua sắm mới | - | 587.475.000 | 587.475.000 |
| Phân loại lại | - | 625.600.000 | 625.600.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (10.666.221.064) | (10.666.221.064) |
| Số dư cuối năm | 5.821.411.775 | 7.014.523.976 | 12.835.935.751 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 3.844.188.834 | 14.212.189.229 | 18.056.378.063 |
| Khấu hao trong năm | 569.431.879 | 1.116.397.721 | 1.685.829.600 |
| Phân loại lại | - | 461.744.865 | 461.744.865 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (10.666.221.064) | (10.666.221.064) |
| Số dư cuối năm | 4.413.620.713 | 5.124.110.751 | 9.537.731.464 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.977.222.941 | 2.255.480.811 | 4.232.703.752 |
| Tại ngày cuối năm | 1.407.791.062 | 1.890.413.225 | 3.298.204.287 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 3.286.378.118 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.908.120.364 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Phần mềm máy tính</u> VND |
|-------------------------------|---------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm | 7.064.854.959 |
| Mua sắm mới | 1.090.320.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.175.350.000) |
| Phân loại lại | (625.600.000) |
| Số dư cuối năm | <u>6.354.224.959</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | 3.733.395.009 |
| Khấu hao trong năm | 1.412.145.560 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.175.350.000) |
| Phân loại lại | (461.744.865) |
| Số dư cuối năm | <u>3.508.445.704</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | <u>3.331.459.950</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>2.845.779.255</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 575.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.750.350.000 VND).

13. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|----------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm | 513.427.568.011 | 349.463.081.175 |
| Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm | 6.326.233.029 | 5.098.545.197 |
| Phải trả bồi thường bảo hiểm | 26.736.682.658 | 27.630.619.774 |
| Phải trả hoa hồng, môi giới bảo hiểm | 11.414.147.461 | 11.929.787.010 |
| Phải trả chi phí dịch vụ khai thác bảo hiểm | 38.500.788.551 | 12.823.061.950 |
| Phải trả khác | 9.781.518.970 | 7.185.133.399 |
| | <u>606.186.938.680</u> | <u>414.130.228.505</u> |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số đã khấu trừ/thực nộp trong năm | Số cuối năm | |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| | Phải thu VND | Phải trả VND | | | Phải thu VND | Phải trả VND |
| Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa | - | 15.320.237.249 | 73.656.616.476 | 74.740.444.486 | - | 14.236.409.239 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.149.635.887 | - | 8.372.608.511 | 6.149.635.887 | - | 2.222.972.624 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.083.642.859 | 8.512.548.957 | 8.170.168.845 | - | 1.426.022.971 |
| Thuế, phí phải nộp khác | - | 511.449.502 | 1.850.637.058 | 1.983.494.230 | - | 378.592.330 |
| | 6.149.635.887 | 16.915.329.610 | 92.392.411.002 | 91.043.743.448 | - | 18.263.997.164 |

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng | | |
| Số dư đầu năm | 133.239.429.733 | 112.803.915.104 |
| Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm | 146.622.934.532 | 130.104.631.995 |
| Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm | (130.828.921.593) | (109.669.117.366) |
| Số dư cuối năm | 149.033.442.672 | 133.239.429.733 |
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| b) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 2.075.046.328 | 1.289.274.073 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 21.252.732 | 30.627.956 |
| Phải trả về cổ tức | 3.527.895.927 | 3.568.039.495 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.293.505.319 | 3.536.756.300 |
| | 10.917.700.306 | 8.424.697.824 |

911
 :ON
 TM
 EM
 :L
 [ET]
 /D

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DNPNT

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|
| | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND | Dự phòng bảo hiểm thuần VND | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND |
| Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng | | | | |
| 1. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học | 1.343.339.376.493 | 586.135.587.024 | 757.203.789.469 | 424.816.344.062 |
| 2. Dự phòng bồi thường | 466.673.061.163 | 253.493.024.247 | 213.180.036.916 | 315.042.947.652 |
| - Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết | 388.545.311.538 | 218.922.716.607 | 169.622.594.931 | 289.650.119.512 |
| - Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo | 78.127.749.625 | 34.570.307.640 | 43.557.441.985 | 25.392.828.140 |
| Cộng | 1.810.012.437.656 | 839.628.611.271 | 970.383.826.385 | 739.859.291.714 |

Trong đó chi tiết:

| | Năm nay | | Năm trước | |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|
| | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND | Dự phòng phí bảo hiểm thuần VND |
| 1. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.243.304.655.032 | 424.816.344.062 | 1.205.517.281.083 | 360.141.531.025 |
| Số trích thêm/(hoàn nhập) trong năm | 100.034.721.461 | 161.319.242.962 | 37.787.373.949 | 64.674.813.037 |
| Số dư cuối năm | 1.343.339.376.493 | 586.135.587.024 | 1.243.304.655.032 | 424.816.344.062 |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ dự trữ bắt buộc VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 1.000.000.000.000 | 13.070.883.929 | 39.204.400.920 | 1.052.275.284.849 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 20.758.247.308 | 20.758.247.308 |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc | - | 1.037.912.365 | (1.037.912.365) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (4.400.919) | (4.400.919) |
| Số dư đầu năm nay | 1.000.000.000.000 | 14.108.796.294 | 58.920.334.944 | 1.073.029.131.238 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 24.623.412.908 | 24.623.412.908 |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i) | - | 1.231.170.645 | (1.231.170.645) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) | - | - | (720.334.944) | (720.334.944) |
| Số dư cuối năm nay | 1.000.000.000.000 | 15.339.966.939 | 81.592.242.263 | 1.096.932.209.202 |

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

(ii) Tổng Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được góp bởi các tổ chức và cá nhân với tỷ lệ sở hữu riêng lẻ không lớn hơn 5%/cổ đông.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phí bảo hiểm gốc | 2.548.758.693.717 | 2.814.291.634.523 |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 82.789.283.523 | 79.885.047.457 |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I | 61.427.951.849 | 49.797.550.281 |
| Bảo hiểm hàng hóa | 71.188.790.389 | 63.557.835.358 |
| Bảo hiểm con người | 417.566.783.287 | 659.572.260.049 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 1.708.910.733.325 | 1.754.326.758.308 |
| Bảo hiểm cháy | 187.124.556.735 | 180.960.612.338 |
| Bảo hiểm hàng không | (276.346.548) | 4.598.774.800 |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung | 17.913.983.717 | 19.624.943.169 |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | 2.112.957.440 | 1.967.852.763 |
| Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc | (1.508.930.923) | (2.025.876.728) |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 57.060.246.219 | 45.051.259.626 |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 24.523.875.241 | 20.700.545.577 |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I | 53.256.544 | 2.315.689.642 |
| Bảo hiểm hàng hóa | 802.790.270 | 522.083.256 |
| Bảo hiểm con người | 8.663.440.994 | 14.353.147.500 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 11.881.953.961 | 40.030.492 |
| Bảo hiểm cháy | 10.181.924.628 | 6.187.950.551 |
| Bảo hiểm hàng không | 273.216.202 | 402.649.877 |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung | 559.728.812 | 319.239.579 |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | 120.059.567 | 209.923.152 |
| Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm | (51.688.165) | (60.008.060) |
| (Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (100.034.721.461) | (37.787.373.949) |
| | 2.504.223.599.387 | 2.819.469.635.412 |

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Phí nhượng tái bảo hiểm | 1.152.343.587.986 | 846.427.604.667 |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 63.737.087.967 | 51.641.999.906 |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I | 46.370.510.575 | 35.505.102.404 |
| Bảo hiểm hàng hóa | 28.353.973.935 | 36.732.150.533 |
| Bảo hiểm con người | 224.029.849.506 | 25.163.277.853 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 646.814.958.663 | 543.911.008.863 |
| Bảo hiểm cháy | 137.490.486.165 | 136.607.336.101 |
| Bảo hiểm hàng không | (270.601.776) | 4.444.447.793 |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung | 3.996.985.864 | 11.147.896.982 |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | 1.820.337.087 | 1.274.384.232 |
| (Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | (161.319.242.962) | (64.674.813.037) |
| | 991.024.345.024 | 781.752.791.630 |

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 271.044.752.674 | 259.284.838.524 |
| Giảm trừ hoa hồng | (29.954.982.456) | (33.376.356.099) |
| | 241.089.770.218 | 225.908.482.425 |

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

| | Năm nay VND | Năm trước (Phân loại lại) VND |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| Tổng chi bồi thường | 1.114.517.948.784 | 1.050.885.792.661 |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 28.944.574.436 | 35.226.542.496 |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I | 22.477.753.676 | 25.502.579.986 |
| Bảo hiểm hàng hóa | 27.945.421.367 | 21.059.533.235 |
| Bảo hiểm con người | 75.254.501.124 | 57.679.319.801 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 926.672.316.085 | 824.671.870.953 |
| Bảo hiểm cháy | 25.774.121.539 | 23.717.387.898 |
| Bảo hiểm hàng không | 762.455.239 | 1.189.247.473 |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung | 6.565.846.234 | 61.839.310.819 |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | 120.959.084 | - |
| Các khoản thu giảm chi | (6.620.256.721) | (4.541.971.725) |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (431.392.385.051) | (419.589.514.497) |
| (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (171.617.073.403) | 119.744.885.209 |
| Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 61.549.923.405 | (12.485.989.528) |
| | 566.438.157.014 | 734.013.202.120 |

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi hoa hồng bảo hiểm | 112.005.994.603 | 170.254.209.125 |
| Chi phí khai thác bảo hiểm | 853.959.756.204 | 1.052.640.229.258 |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm | 87.786.931 | 47.848.843 |
| Chi quản lý đại lý bảo hiểm | 47.580.891.748 | 58.469.388.596 |
| Chi đề phòng hạn chế tổn thất | 1.024.289.008 | 1.075.452.794 |
| Chi khác | 259.549.902.168 | 244.114.382.536 |
| | 1.274.208.620.662 | 1.526.601.511.152 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi | 87.833.011.950 | 28.890.811.742 |
| Lãi đầu tư chứng khoán | 72.885.073.375 | 177.579.970.891 |
| Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 19.119.452.055 | 3.920.547.945 |
| Thu nhập từ thỏa thuận tìm kiếm mặt bằng | - | 20.990.821.317 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.515.370.327 | 1.168.085.380 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.572.033.100 | 17.208.926.693 |
| | 185.924.940.807 | 249.759.163.968 |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Chi phí quản lý doanh nghiệp theo khoản mục | | |
| Chi phí nhân viên | 197.579.307.222 | 176.217.524.624 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 8.866.282.036 | 10.420.120.023 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.097.975.160 | 2.787.746.859 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.389.789.077 | 1.921.707.912 |
| Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng | 365.435.929 | (603.568.648) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 70.138.530.529 | 63.794.017.112 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.762.819.576 | 1.643.546.216 |
| | 284.200.139.529 | 256.181.094.098 |

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| b) Chi phí quản lý doanh nghiệp theo hoạt động kinh doanh | | |
| Hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 267.776.913.663 | 238.643.456.060 |
| Hoạt động tài chính | 16.345.336.734 | 17.403.507.776 |
| Hoạt động khác | 77.889.132 | 134.130.262 |
| | 284.200.139.529 | 256.181.094.098 |

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 1.604.843.001.665 | 2.042.162.593.583 |
| Chi phí nhân viên | 388.567.596.866 | 347.210.003.631 |
| Chi phí văn phòng | 15.383.892.288 | 16.142.378.220 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.097.975.160 | 2.787.746.859 |
| Thuế, phí và lệ phí | 14.430.097.018 | 25.260.400.937 |
| Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng | 365.435.929 | (603.568.648) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 104.869.310.345 | 96.661.278.833 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.808.747.327 | 7.283.268.002 |
| | 2.139.366.056.598 | 2.536.904.101.417 |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 32.996.021.419 | 22.194.079.399 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (17.283.270.541) | (17.466.609.604) |
| - (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu | (114.778.432) | (257.682.911) |
| - Điều chỉnh các khoản hoàn nhập chi phí đã tính thuế TNDN | (14.596.459.009) | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (2.572.033.100) | (17.208.926.693) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 1.168.649.463 | 2.451.690.661 |
| Thu nhập chịu thuế | 16.881.400.341 | 7.179.160.456 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.376.280.068 | 1.435.832.091 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 4.996.328.443 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 8.372.608.511 | 1.435.832.091 |

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 24.623.412.908 | 20.758.247.308 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) | (392.242.263) | (720.334.944) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 24.231.170.645 | 20.037.912.364 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 242 | 200 |

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 là tạm tính và sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định phê duyệt chính thức của Đại hội đồng Cổ đông.

Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty xác định lại số trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bằng 720.334.944 VND Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

| | Năm trước (Trình bày lại) VND | Năm trước (Đã báo cáo) VND |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 20.758.247.308 | 20.758.247.308 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) | (720.334.944) | (4.400.919) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 20.037.912.364 | 20.753.846.389 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 200 | 208 |

28. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4)) | 763.887.754.340 | 628.314.180.231 |
| 1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả | 1.096.932.209.202 | 1.073.029.131.238 |
| 2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán | - | - |
| 3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán | 133.131.458.082 | 110.475.549.442 |
| 4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán | 199.912.996.780 | 334.239.401.565 |
| II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)] | 362.978.683.216 | 502.707.351.174 |
| (a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại | 362.978.683.216 | 502.707.351.174 |
| (b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm | 325.532.290.106 | 357.157.126.170 |
| III. So sánh (I) và (II) | | |
| Theo số tuyệt đối | 400.909.071.124 | 125.606.829.057 |
| Theo tỷ lệ phần trăm | 210,45% | 124,99% |

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Các khoản vay | - | - |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 199.243.849.337 | 450.501.664.604 |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | 1.096.932.209.202 | 1.073.029.131.238 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,0% | 0,0% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 199.243.849.337 | 199.243.849.337 | 450.501.664.604 | 450.501.664.604 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.299.159.138.389 | 1.299.159.138.389 | 1.147.250.337.022 | 1.147.250.337.022 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.306.731.045.131 | 1.306.731.130.267 | 479.236.770.751 | 476.066.011.734 |
| Đầu tư dài hạn | 201.990.000.000 | 201.990.000.000 | 783.438.876.674 | 783.438.876.674 |
| | 3.007.124.032.857 | 3.007.124.117.993 | 2.860.427.649.051 | 2.857.256.890.034 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 628.522.643.022 | 628.522.643.022 | 424.171.998.047 | 424.171.998.047 |
| Chi phí phải trả | 832.675.473 | 832.675.473 | 108.954.044 | 108.954.044 |
| | 629.355.318.495 | 629.355.318.495 | 424.280.952.091 | 424.280.952.091 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái

sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Số cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 199.243.849.337 | - | 199.243.849.337 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.299.159.138.389 | - | 1.299.159.138.389 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.306.731.045.131 | - | 1.306.731.045.131 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 201.990.000.000 | 201.990.000.000 |
| | 2.805.134.032.857 | 201.990.000.000 | 3.007.124.032.857 |
| Số cuối năm | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 628.522.643.022 | - | 628.522.643.022 |
| Chi phí phải trả | 832.675.473 | - | 832.675.473 |
| | 629.355.318.495 | - | 629.355.318.495 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 2.175.778.714.362 | 201.990.000.000 | 2.377.768.714.362 |
| | | | |
| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng VND |
| Số đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 450.501.664.604 | - | 450.501.664.604 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.147.250.337.022 | - | 1.147.250.337.022 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 479.236.770.751 | - | 479.236.770.751 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 783.438.876.674 | 783.438.876.674 |
| | 2.076.988.772.377 | 783.438.876.674 | 2.860.427.649.051 |
| Số đầu năm | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 424.171.998.047 | - | 424.171.998.047 |
| Chi phí phải trả | 108.954.044 | - | 108.954.044 |
| | 424.280.952.091 | - | 424.280.952.091 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.652.707.820.286 | 783.438.876.674 | 2.436.146.696.960 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường; và
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty; và
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

30. SỔ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Hội đồng Quản trị | | |
| Bà Lê Thị Hà Thanh | 3.080.416.202 | 2.910.022.500 |
| Ông Nguyễn Thành Quang | 2.605.397.927 | 2.180.191.400 |
| Ông Trần Sỹ Tiến | 158.666.663 | 158.666.663 |
| Bà Nguyễn Diệu Trinh (từ ngày 9 tháng 6 năm 2022) | 158.666.663 | 80.400.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Nghị (đến ngày 9 tháng 6 năm 2022) | - | 63.600.000 |
| Bà Nguyễn Quỳnh Trang (từ ngày 30 tháng 6 năm 2023) | 78.666.665 | - |
| Ban Tổng Giám đốc | | |
| Ông Trần Trọng Dũng (đến ngày 28 tháng 11 năm 2022) | - | 1.315.992.518 |
| Bà Tào Thị Thanh Hoa | 1.440.397.756 | 1.260.144.618 |
| Ông Bùi Hữu Ánh (đến ngày 19 tháng 4 năm 2022) | - | 513.968.479 |
| Ông Nguyễn Đăng Lâm (đến ngày 28 tháng 2 năm 2022) | - | 299.361.010 |
| Ông Ngô Hồng Khoa (từ ngày 06 tháng 07 năm 2022) | 1.383.700.000 | 515.938.395 |
| Ông Lê Mạnh Cường | 702.743.649 | 654.792.400 |
| Ông Lê Hữu Phước (đến ngày 01 tháng 09 năm 2023) | 160.000.000 | 720.312.533 |
| Ban Kiểm soát | | |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | 816.000.242 | 657.707.200 |
| Ông Ngô Hồng Minh | 92.555.558 | 92.555.558 |
| Ông Nguyễn Thị Thu Hương | 92.555.558 | 92.555.558 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DNPNT

31. TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

| Năm tổn thất | 2019 | | 2020 | | 2021 | | 2022 | | 2023 | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Số ước tính chi bồi thường | | | | | | | | | | |
| Vào cuối năm tổn thất | 452.806.389.355 | 754.125.231.445 | 734.800.423.668 | 1.136.196.802.290 | 964.446.987.289 | 964.446.987.289 | 964.446.987.289 | 964.446.987.289 | 964.446.987.289 | 964.446.987.289 |
| 1 năm sau | 442.969.092.365 | 747.590.367.465 | 720.465.368.909 | 1.158.820.452.524 | - | - | - | - | - | 1.158.820.452.524 |
| 2 năm sau | 440.536.610.249 | 708.525.450.957 | 712.446.252.389 | - | - | - | - | - | - | 712.446.252.389 |
| 3 năm sau | 498.146.619.298 | 705.621.980.073 | - | - | - | - | - | - | - | 705.621.980.073 |
| 4 năm sau | 499.177.017.013 | - | - | - | - | - | - | - | - | 499.177.017.013 |
| Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1) | 499.177.017.013 | 705.621.980.073 | 712.446.252.389 | 1.158.820.452.524 | 964.446.987.289 | 964.446.987.289 | 964.446.987.289 | 964.446.987.289 | 964.446.987.289 | 4.040.512.689.288 |
| Số đã chi trả bồi thường lũy kế | | | | | | | | | | |
| Vào cuối năm tổn thất | 307.602.090.829 | 462.098.856.886 | 488.758.961.002 | 766.531.199.733 | 752.787.598.270 | 752.787.598.270 | 752.787.598.270 | 752.787.598.270 | 752.787.598.270 | 752.787.598.270 |
| 1 năm sau | 412.605.303.350 | 629.285.554.730 | 666.800.355.616 | 1.067.373.516.110 | - | - | - | - | - | 1.067.373.516.110 |
| 2 năm sau | 432.496.391.198 | 660.176.146.366 | 686.977.378.825 | - | - | - | - | - | - | 686.977.378.825 |
| 3 năm sau | 493.928.926.432 | 674.291.029.663 | - | - | - | - | - | - | - | 674.291.029.663 |
| 4 năm sau | 498.082.775.693 | - | - | - | - | - | - | - | - | 498.082.775.693 |
| Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2) | 498.082.775.693 | 674.291.029.663 | 686.977.378.825 | 1.067.373.516.110 | 752.787.598.270 | 752.787.598.270 | 752.787.598.270 | 752.787.598.270 | 752.787.598.270 | 3.679.512.298.561 |
| Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2) | 1.094.241.320 | 31.330.950.410 | 25.468.873.564 | 91.446.936.414 | 211.659.389.019 | 211.659.389.019 | 211.659.389.019 | 211.659.389.019 | 211.659.389.019 | 361.000.390.727 |
| Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các tổn thất từ năm 2018 trở về trước và phí giám định chưa giải quyết | | | | | | | | | | 27.544.920.811 |
| Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm | | | | | | | | | | 388.545.311.538 |

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Bộ Tài chính đã chấp thuận về nguyên tắc cho Tổng Công ty thực hiện chuyển nhượng cổ phần cho bên nhận chuyển nhượng là Công ty DB Insurance Co., Ltd và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ theo Công văn số 14506/BTC- QL BH ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ trở thành cổ đông lớn của Tổng Công ty với số lượng cổ phần nắm giữ là 11.550.000 cổ phiếu, chiếm 11,55% vốn điều lệ.

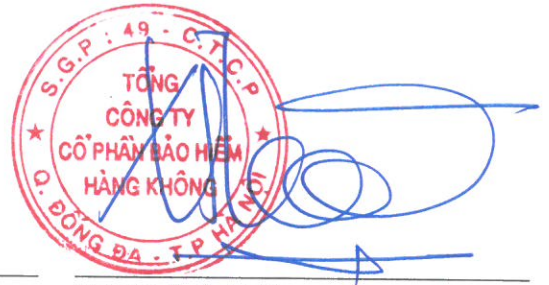
Ngày 31 tháng 01 năm 2024, Công ty DB Insurance Co., Ltd trở thành cổ đông lớn của Tổng Công ty với số lượng cổ phần nắm giữ là 75.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 75% vốn điều lệ.



Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
điều hành

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024